

**TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ,
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: 100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 6660 5678

Fax: (028) 6687 2345

MST: 0306194715

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 THÁNG NĂM 2025

BAO GỒM

TRANG

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 29

SAO Y BẢN CHÍNH

**TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN (PVMR)**

Số:.....

TP.HCM, ngày 18 tháng 11 năm 2025

Nơi nhận:



VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Hữu Trung

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.902.810.715	224.031.668.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	52.527.476.099	16.570.894.719
1. Tiền	111		51.427.549.713	15.483.276.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.099.926.386	1.087.618.163
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.298.025.520	113.886.098.917
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	04 (a)	100.298.025.520	113.886.098.917
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.199.560.745	86.045.207.871
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	05	126.895.811.823	120.990.179.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	06	26.640.728.103	18.838.531.203
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	07 (a)	13.485.480.066	15.755.070.988
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	08	(78.822.459.247)	(69.538.573.615)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	09	9.739.938.823	7.214.662.440
1. Hàng tồn kho	141		16.684.861.702	14.159.585.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.944.922.879)	(6.944.922.879)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137.809.528	314.804.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12 (a)	137.809.528	290.890.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	23.913.807
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.908.186.735	106.420.896.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.893.192.000	4.115.982.794
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	07 (b)	3.898.692.000	4.121.482.794
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(5.500.000)	(5.500.000)

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
II. Tài sản cố định	220		166.523.338	277.401.007
1. TSCĐ hữu hình	221	10	166.523.338	277.401.007
- Nguyên giá	222		12.304.822.666	14.366.126.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.138.299.328)	(14.088.725.438)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		1.341.637.348	1.341.637.348
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.341.637.348)	(1.341.637.348)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		100.203.555.717	101.610.886.624
1. Đầu tư vào công ty con	251	04 (b)	84.464.348.800	84.464.348.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	04 (b)	23.500.000.000	23.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	04 (b)	(7.760.793.083)	(6.353.462.176)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.644.915.680	416.626.124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12 (b)	1.644.915.680	416.626.124
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		356.810.997.450	330.452.565.144

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.895.893.421	53.985.220.735
I. Nợ ngắn hạn	310		76.895.893.421	53.985.220.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	53.590.902.807	29.654.019.733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8.888.087.741	9.717.809.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.613.693.040	1.027.719.737
4. Phải trả người lao động	314		2.021.260.079	1.970.950.747
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.615.497.609	7.972.532.819
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.116.140.350	3.591.876.204
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.311.795	50.311.795
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.915.104.029	276.467.344.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	279.915.104.029	276.467.344.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.015.967	119.015.967
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	(230.203.911.938)	(233.651.671.558)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(233.651.671.558)	(236.781.468.303)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.447.759.620	3.129.796.745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		356.810.997.450	330.452.565.144

Lương Thị Lan Phương
Người lập

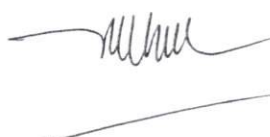
Mai Thị Lan Phương
Phụ trách Kế toán

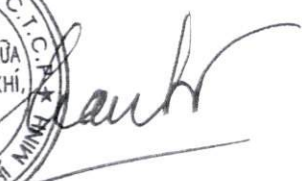


Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2025	2024	2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	140.482.666.245	58.834.744.393	358.254.128.894	256.167.581.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		140.482.666.245	58.834.744.393	358.254.128.894	256.167.581.813
4. Giá vốn hàng bán	11	21	128.010.983.285	58.922.095.397	333.866.355.804	243.267.028.530
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.471.682.960	(87.351.004)	24.387.773.090	12.900.553.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	563.210.569	314.171.534	8.666.915.238	8.650.790.244
7. Chi phí tài chính	22	23	243.534.950	(6.101.855.979)	1.527.620.059	201.866.531
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	5.540.092.041	5.655.697.870	22.556.582.800	18.460.542.297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.251.266.538	672.978.639	8.970.485.469	2.888.934.699
11. Thu nhập khác	31	25	4.853.713	10.000.000	175.834.606	132.924.134
12. Chi phí khác	32	25	2.694.893.011	203.557.667	2.752.842.088	239.903.308
13. Lợi nhuận khác	40		(2.690.039.298)	(193.557.667)	(2.577.007.482)	(106.979.174)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.561.227.240	479.420.972	6.393.477.987	2.781.955.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.945.718.367	-	2.945.718.367	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.615.508.873	479.420.972	3.447.759.620	2.781.955.525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-


Lương Thị Lan Phương
Người lập


Mai Thị Lan Phương
Phụ trách kế toán


Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc



TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.393.477.987	2.781.955.525
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	148.867.669	156.816.277
- Các khoản dự phòng	03	10.691.216.539	6.266.735.786
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(7.676.567.708)	(8.549.593.961)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.556.994.487	655.913.627
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.422.500.636)	(4.418.652.698)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.525.276.383)	(1.172.099.946)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	22.440.170.297	(28.927.518.345)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.075.208.243)	(294.644.330)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.475.215.978)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.498.963.544	(34.157.001.692)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.990.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.285.515	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(39.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.000.000.000	45.105.188.548
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.484.322.321	9.380.687.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.457.617.836	15.485.876.472
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	35.956.581.380	(18.671.125.220)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.570.894.719	32.429.958.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.527.476.099	13.758.832.910

Lương Thị Lan Phương
Người lập

Mai Thị Lan Phương
Phụ trách kế toán

Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty trong đó công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (trước đây là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam – CTCP) được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 12 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 số 0306194715 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm dịch vụ giám định thương mại, giám định hàng hóa, vật tư, máy móc thiết bị xuất nhập khẩu; giám định các phương tiện vận tải, xếp dỡ; giám định tài sản, giám định kỹ thuật và chất lượng công trình; giám định hàng công nghiệp và hàng tiêu dùng; giám định hàng hải và năng lượng; giám định dầu thô, xăng dầu, khí hóa lỏng, lường bồn, propylene, hóa phẩm, chất xúc tác; giám định, tính toán và phân bổ tổn thất; giám định thương mại tài sản; tư vấn bất động sản và dịch vụ quản lý; tư vấn quản lý đầu tư; tư vấn xây dựng; thuê máy móc và công cụ dụng cụ; kinh doanh máy móc và công cụ dụng cụ công nghiệp; đánh giá thiết kế và dự toán công trình; quản lý dự án; giám định chất lượng công trình xây dựng; thiết kế xây dựng công trình giao thông và cơ sở hạ tầng; giám sát thi công xây dựng công trình dân sự và công nghiệp; kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty có hai công ty con và ba công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4 (tại ngày 31 tháng 12 Năm 2024: hai công ty con và ba công ty liên kết).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo Thông tư 200, Tổng Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Tổng Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm này theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng cho 9 tháng đầu năm được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VNĐ” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là đồ dùng, thiết bị văn phòng, chi phí tân trang văn phòng, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2.13 Hợp đồng xây dựng/cung cấp dịch vụ

Hợp đồng xây dựng /cung cấp dịch vụ (gọi chung là “Hợp đồng xây dựng”) là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Hợp đồng xây dựng/cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần****(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

2.22 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí tài chính (tiếp theo)**

phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.26 Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Tiền mặt	298.774.490	242.988.857
Tiền gửi ngân hàng	51.128.775.223	15.240.287.699
Các khoản tương đương tiền (*)	1.099.926.386	1.087.618.163
	52.527.476.099	16.570.894.719

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tính từ ngày gửi.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến mười hai tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (i)	84.464.348.800	-	84.464.348.800	-
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	23.500.000.000	7.760.793.083	23.500.000.000	6.353.462.176
	<u>107.964.348.800</u>	<u>7.760.793.083</u>	<u>107.964.348.800</u>	<u>6.353.462.176</u>

(i) Đầu tư vào công ty con

	30/9/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	47.606.300.000	(*)		47.606.300.000	(*)	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	36.858.048.800	(*)	-	36.858.048.800	(*)	-
	<u>84.464.348.800</u>		<u>-</u>	<u>84.464.348.800</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty con này chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)***(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)*

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Đường Võ Văn Kiệt, Thôn Đông Lỗ, Xã Vạn Tường, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	52,31	52,31	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc, đường ống, bồn bể, các hệ thống công nghệ, các hệ thống tự động hóa và điện.
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	34 Thân Văn Nhiếp, khu phố 2, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51	51	Sản xuất, mua bán sơn, nguyên liệu, trang thiết bị phục vụ ngành công nghiệp tàu thủy.

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/9/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Điện và Tự Động Hóa Dầu Khí Việt Nam	5.500.000.000	(*)	5.500.000.000	5.500.000.000	(*)	5.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	7.200.000.000	(*)	2.260.793.083	7.200.000.000	(*)	853.462.176
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	10.800.000.000	(*)	-	10.800.000.000	(*)	-
	<u>23.500.000.000</u>		<u>7.760.793.083</u>	<u>23.500.000.000</u>		<u>6.353.462.176</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty liên kết này chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu Khí Việt Nam	Phường Đồng Đa, Hà Nội, Việt Nam	29	29	Vận tải; thiết kế hệ thống tự động điều khiển công trình dân dụng và công nghiệp.
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,8	28,8	Kiểm định máy móc thiết bị, vật tư; sản xuất các sản phẩm kim loại; xử lý gia công kim loại; đào tạo, kiểm tra và phân tích kỹ thuật; lắp đặt và kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành dầu khí.
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	36	36	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; hoạt động tư vấn quản lý và dịch vụ giám định thương mại.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Bên thứ ba (*)	95.515.323.121	72.704.969.577
Bên liên quan (Thuyết minh 27(i))	31.380.488.702	48.285.209.718
	126.895.811.823	120.990.179.295

(*) Phải thu của bên thứ ba chủ yếu bao gồm các khoản sau:

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
BQL dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình	5.644.066.864	5.644.066.864
Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	16.529.160.230
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	8.520.598.252
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.630.926.750	30.315.277.376

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Bên thứ ba	25.555.602.569	17.748.905.669
Bên liên quan (Thuyết minh 27(ii))	1.085.125.534	1.089.625.534
	26.640.728.103	18.838.531.203

(*) Trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản sau:

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ và Thương mại Việt Nam	7.191.525.645	-
Công ty TNHH DVTM và xây lắp Thiên Phúc	2.945.863.315	355.355.708
Shan Dong Landa Petroleum Equipment LLC	2.360.700.000	781.872.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Toàn Thắng	3.114.144.000	-

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản chi hộ, hỗ trợ tài chính	4.450.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-
Thu lãi tiền gửi	-	-	1.660.966.731	-
Cổ tức phải thu	3.805.855.581	1.067.855.581	3.375.855.581	1.067.855.581
Phải thu khác	2.096.530.514	1.423.818.838	2.895.630.201	1.423.818.838
Ký quỹ, ký cược	465.297.371	-	643.518.475	-
Tạm ứng	167.796.600	-	229.100.000	-
	13.485.480.066	9.441.674.419	15.755.070.988	2.491.674.419

Phân loại theo đối tượng:

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Bên thứ ba	3.351.228.936	6.141.241.581
Bên liên quan (Thuyết minh 27(iii))	10.134.251.130	9.613.829.407
	13.485.480.066	15.755.070.988

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.898.692.000	4.121.482.794

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ XẤU

	30/9/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Số ngày quá hạn	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Số ngày quá hạn
Các khoản quá hạn thanh toán:						
Phải thu khách hàng	71.324.067.115	5.144.730.883	Trên 9 tháng	71.547.316.663	7.701.866.063	Trên 9 tháng
Trong đó:						
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	-	Trên 3 năm	16.529.160.230	-	Trên 3 năm
Trả trước người bán	3.201.448.596	-	Trên 3 năm	3.201.448.596	-	Trên 3 năm
Phải thu khác	9.441.674.419	-	Trên 3 năm	2.491.674.419	-	Trên 3 năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.500.000	-	Trên 3 năm	5.500.000	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	83.972.690.130	5.144.730.883		77.245.939.678	7.701.866.063	

9 HÀNG TỒN KHO

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.821.270.320	7.212.922.437
Hàng hóa	9.863.591.382	6.944.922.882
	16.684.861.702	14.159.585.319

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.336.008.034	883.639.091	6.060.780.341	3.085.698.979	14.366.126.445
Tăng trong kỳ	-	-	-	37.990.000	37.990.000
Giảm thanh lý trong năm	-	(392.633.000)	-	(1.706.660.779)	(2.099.293.779)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	4.336.008.034	491.006.091	6.060.780.341	1.417.028.200	12.304.822.666
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.336.008.034	883.639.091	5.905.602.251	2.963.476.062	14.088.725.438
Khấu hao trong năm	-	-	116.383.644	32.484.025	148.867.669
Giảm thanh lý trong năm	0	(392.633.000)	-	(1.706.660.779)	(2.099.293.779)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	4.336.008.034	491.006.091	6.021.985.895	1.289.299.308	12.138.299.328
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	155.178.090	122.222.917	277.401.007
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	-	-	38.794.446	127.728.892	166.523.338

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11,93 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 Năm 2024: 12,08 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tổng
VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2025

1.341.637.348

Tăng trong năm

-

Tại ngày 30/9/2025

1.341.637.348

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025

1.341.637.348

Khấu hao trong năm

-

Tại ngày 30/9/2025

1.341.637.348

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025

-

Tại ngày 30/9/2025

-

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

30/9/2025
VND

01/01/2025
VND

a) Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

41.059.528

18.341.211

Thuê xe ô tô

-

79.629.630

Các khoản khác

96.750.000

192.920.000

Cộng

137.809.528

290.890.841

b) Dài hạn

Giá trị công cụ, dụng cụ

317.073.748

296.880.800

Chi phí sửa chữa VP

1.397.941.363

Các khoản khác

79.680.000

119.745.324

Cộng

1.644.915.680

416.626.124

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

30/9/2025
VND

01/01/2025
VND

Bên thứ ba (*)

51.447.730.068

29.384.822.539

Bên liên quan (Thuyết minh 27(iv))

2.143.172.739

269.197.194

53.590.902.807

29.654.019.733

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

(*) Phải trả cho bên thứ ba chủ yếu bao gồm các khoản sau:

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
JSL Marine Consultants Ltd	3.309.318.813	3.640.644.711
Công ty Cổ phần Năng lượng HT	4.939.056.000	-
Global Maritime Consultancy Pte Ltd	3.334.597.981	3.242.097.147
OCEANUS LL MARINE LIMITED	20.346.195.964	3.343.432.413
Công ty TNHH Đầu tư chuyển giao công nghệ Toàn Cầu	2.956.408.638	2.956.408.638
	<u><u>6.615.497.609</u></u>	<u><u>7.883.965.002</u></u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Bên thứ ba	4.643.641.546	4.593.526.700
Bên liên quan (Thuyết minh 27(v))	4.244.446.195	5.124.283.000
	<u><u>8.888.087.741</u></u>	<u><u>9.717.809.700</u></u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2025 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 30/9/2025 VNĐ
Thuế				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	891.388.319	10.363.847.398	10.688.019.945	567.215.772
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	82.799.483	82.799.483	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	107.999.325	107.999.325	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.493.327)	3.519.010.440	2.475.215.978	1.030.301.135
Thuế thu nhập cá nhân	136.331.418	1.027.643.361	1.147.798.646	16.176.133
Thuế nhà đất, thuế đất	(10.420.480)	19.538.400	9.117.920	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	16.513.046.770	16.513.046.770	-
	<u><u>1.003.805.930</u></u>	<u><u>28.117.874.737</u></u>	<u><u>31.026.998.067</u></u>	<u><u>1.613.693.040</u></u>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	(23.913.807)			-
Thuế và các khoản phải nộp	<u><u>1.027.719.737</u></u>			<u><u>1.613.693.040</u></u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Chi phí nhà thầu phụ	6.615.497.609	7.883.965.002
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	88.567.817
	<u><u>6.615.497.609</u></u>	<u><u>7.972.532.819</u></u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn, phí khác	282.266.699	28.445.282
Quỹ tương trợ dầu khí	3.034.344.721	3.062.944.857
Khác	799.528.930	500.486.065
	4.116.140.350	3.591.876.204
Phân loại theo đối tượng:		
	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Bên thứ ba	4.116.140.350	3.591.876.204
Bên liên quan	-	-
	4.116.140.350	3.591.876.204

18 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30/9/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (VNĐ)	500.000.000.000	500.000.000.000

Tổng Công ty phát hành cổ phần phổ thông với giá trị 10.000 đồng trên mỗi cổ phần. Cổ phần phổ thông không có quyền hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông lớn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	30/9/2025 VNĐ	%	01/01/2025 VNĐ	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	205.000.000.000	41,00	205.000.000.000	41,00
Vũ Đình Chiến			195.750.000.000	39,15
Cty TNHH Đầu tư và Tư vấn Quản lý Biển Đông	195.750.000.000	39,15		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	45.000.000.000	9,00	45.000.000.000	9,00
Công ty CP Chứng khoán MB	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	29.250.000.000	5,85	29.250.000.000	5,85
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lỗi lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(236.781.468.303)	273.337.547.664
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.133.024.733	3.129.796.745
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(233.651.671.558)	276.467.344.409
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.447.759.620	3.447.759.620
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(230.203.911.938)	279.915.104.029

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

20 DOANH THU THUẦN

9 tháng Năm 2025 VNĐ	9 tháng Năm 2024 VNĐ
Doanh thu	
Doanh thu về bán hàng hóa	96.126.108.309
Doanh thu về cung cấp dịch vụ	262.128.020.585
358.254.128.894	256.167.581.813

21 GIÁ VỐN

9 tháng Năm 2025 VNĐ	9 tháng Năm 2024 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.637.597.619
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	241.228.758.185
333.866.355.804	243.267.028.530

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

9 tháng Năm 2025 VNĐ	9 tháng Năm 2024 VNĐ
Lãi tiền gửi	3.029.282.193
Cổ tức được chia	4.636.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.001.633.045
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-
8.666.915.238	8.650.790.244

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

9 tháng Năm 2025 VNĐ	9 tháng Năm 2024 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	120.289.152
	1.407.330.907
1.527.620.059	201.866.531

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

9 tháng Năm 2025	9 tháng Năm 2024
VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.062.561
Chi phí nhân công	5.129.080.718
Chi phí dự phòng	6.189.011.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.816.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.653.191.017
Chi phí khác	4.115.379.896
22.556.582.800	18.460.542.297

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

9 tháng Năm 2025	9 tháng Năm 2024
VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác	
Thanh lý tài sản	-
Thu nhập từ bồi thường	24.514.832
Khác	108.409.302
175.834.606	132.924.134
Chi phí khác	
Khác	16.604.667
Tiền phạt	223.298.641
2.752.842.088	239.903.308

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

9 tháng Năm 2025	9 tháng Năm 2024
VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.613.483
Chi phí nhân công	12.344.209.224
Chi phí khấu hao TSCĐ	156.816.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.389.648.128
Chi phí khác	9.217.218.146
Chi phí dự phòng	6.189.011.828
263.785.340.985	173.578.517.086

Mẫu số B 09 – DN

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

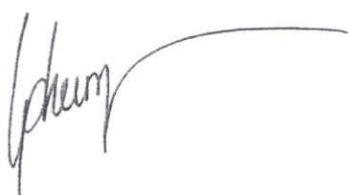
Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
(i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty con	1.777.130.680	3.564.013.892
Các công ty liên kết	5.955.509.463	5.955.509.463
PetroVietnam	29.636.750	29.636.750
Các đơn vị khác trong PetroVietnam	23.618.211.809	38.736.049.613
	31.380.488.702	48.285.209.718
	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty con	-	-
Các công ty liên kết	1.085.125.534	1.085.125.534
Các công ty khác trong PetroVietnam	-	4.500.000
	1.085.125.534	1.089.625.534
	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Các công ty con	7.181.193.068	6.751.193.068
Công ty liên kết	2.518.000.000	2.518.000.000
PetroVietnam	138.000.000	
Các đơn vị khác trong PetroVietnam	297.058.062	344.636.339
	10.134.251.130	9.613.829.407
	30/9/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Các công ty con	2.125.959.895	269.197.194
Công ty liên kết	-	-
Các đơn vị khác trong PetroVietnam	17.212.844	-
	2.143.172.739	269.197.194

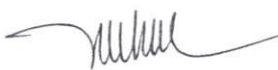
TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG – SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN

	30/9/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
(v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Các công ty con	-	-
PetroVietnam	3.948.446.195	3.810.000.000
Đơn vị khác trong PetroVietnam	296.000.000	1.314.283.000
	4.244.446.195	5.124.283.000

Các báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 10 năm 2025.



Lương Thị Lan Phương
Người lập



Mai Thị Lan Phương
Phụ trách kế toán



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc